

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan- Trần Tế Xương- TP Nam Định

Tel: (0228)3.637.402

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01- DN

Mẫu số B02- DN

Mẫu số B03 - DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Nam Định, tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	100		87.096.914.435	78.028.000.959
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.622.695.164	32.718.188.918
1. Tiền	111	5	25.622.695.164	32.718.188.918
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.517.984.839	32.485.510.046
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.844.436.399	2.219.046.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	40.384.353.540	26.591.885.698
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.289.194.900	3.674.577.498
IV- Hàng tồn kho	140	9	13.956.234.432	12.822.301.995
1. Hàng tồn kho	141		14.052.407.520	12.918.475.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(96.173.088)	(96.173.088)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150			2.000.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15		2.000.000
B-Tài sản dài hạn	200		400.548.668.793	414.478.739.345
II- Tài sản cố định	220	10	352.461.766.914	382.779.224.591
1. Tài sản cố định hữu hình	221		352.144.263.276	382.391.084.447
- Nguyên giá	222		987.335.780.914	980.024.002.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(635.191.517.638)	(597.632.917.976)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	317.503.638	388.140.144
- Nguyên giá	228		706.365.000	706.365.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(388.861.362)	(318.224.856)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		21.548.432.372	3.570.724.550
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	21.548.432.372	3.570.724.550
VI- Tài sản dài hạn khác	260		26.538.469.507	28.128.790.204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	26.538.469.507	28.128.790.204
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		487.645.583.228	492.506.740.304
C-Nợ phải trả	300		134.162.971.894	132.067.171.595
I- Nợ ngắn hạn	310		70.798.840.335	81.193.302.247
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14	20.705.899.923	22.066.881.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.877.232.049	1.800.189.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.432.153.813	996.545.841
4. Phải trả người lao động	314		5.118.943.205	6.821.544.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16		1.052.659.671
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	17	2.388.484.517	1.926.057.874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	33.172.690.219	36.510.780.206
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.103.436.609	10.018.643.536
II- Nợ dài hạn	330		63.364.131.559	50.873.869.348
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	63.364.131.559	50.873.869.348

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D-Vốn chủ sở hữu	400		353.482.611.334	360.439.568.709
I- Vốn chủ sở hữu	410	19	353.482.611.334	360.439.568.709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(315.120.000)	(128.270.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		963.051.108	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.717.200.226	17.450.358.709
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.717.200.226	17.450.358.709
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		487.645.583.228	492.506.740.304

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ

Ngày 16 Tháng 07 Năm 2019

Tổng giám đốc



NGUYỄN SỸ LONG

ng ty cổ phần cấp nước Nam Định
 a chỉ : 30 Cù Chính Lan - Nam Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2019 Đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	57.534.012.630	54.028.841.439	106.3
Các khoản giảm trừ doanh thu	2				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		57.534.012.630	54.028.841.439	106.3
Giá vốn hàng bán	11	21	39.260.746.866	36.411.432.271	73.5
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.273.265.764	17.617.409.168	32.8
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	11.670.651	9.140.143	
Chi phí tài chính	22	23	1.593.577.346	2.257.578.478	2.6
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.593.577.346	2.257.578.478	2.6
Chi phí bán hàng	25		4.840.109.089	4.959.567.674	8.9
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.342.306.763	5.755.760.018	10.3
0. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.508.943.217	4.653.643.141	10.9
1. Thu nhập khác	31	24	46.204.493	146.364.036	
2. Chi phí khác	32	25	109.183.062	133.240.168	
3. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(62.978.569)	13.123.868	(1
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.445.964.648	4.666.767.009	10.9
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.124.822	938.601.435	1.
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ
			Năm 2019	Năm 2018	Năm
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.442.839.826	3.728.165.574	9.71
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	159	109	

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		116.412.602.804	111.726.208.221
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(34.819.838.138)	(29.048.152.655)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(24.796.158.477)	(32.072.282.235)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.434.221.939)	(3.596.918.892)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.500.000.000)	(1.430.932.370)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.983.204.445	5.205.984.287
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(35.332.065.146)	(202.807.799.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.513.523.549	(152.023.892.794)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		69.204.493	165.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		69.204.493	165.500.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		186.850.000	92.920.000
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.510.693.996)	(25.033.593.134)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.354.377.800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.678.221.796)	(24.940.673.134)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(7.095.493.754)	(176.799.065.928)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.718.188.918	190.295.966.129

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		25.622.695.164	13.496.900.201

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ

Ngày 16 Tháng 07 Năm 2019



Tổng giám đốc

NGUYỄN SỸ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 -ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cấp nước Nam Định được thành lập theo Quyết định 655/QĐUB ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Hà.

Theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định “về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Nam Định thành Công ty TNHH một thành viên” thì công ty trở thành công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Ngày 19/07/2017 theo quyết định số 1616/QĐ- UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Nam Định. Công ty được chuyển thành công ty cổ phần với nội dung chủ yếu sau:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định hoạt động theo số Đăng ký kinh doanh số 0600008000 ngày 29/12/2017 do sở kế hoạch đầu tư cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH;

- Tên giao dịch: Nam Dinh Water Supply joint stock company;
- Vốn điều lệ như sau: 343.117.480.000 VND mệnh giá 10.000 cổ phần trong đó nhà nước chiếm 49,5% các cổ đông chiến lược gồm:
 - Công ty cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL: 8,5%
 - Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong : 13,5%
 - Công ty cổ phần du lịch Nam Định: 18,5%
 - Còn lại các cổ đông khác chiếm: 10%
- Trụ sở công ty: Số 30 đường Cù Chính Lan- Phường Trần Tế Xương TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực:

- Sản xuất và phân phối nước;
- Lắp đặt đường ống nước và xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh vật tư và hoá chất ngành nước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4.3 Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

4.4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 30
Máy móc, thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	10- 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao: Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	5 năm

4.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm

Dự phòng phải trả tái cơ cấu công ty;

Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt qua những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng;

Dự phòng phải trả khác.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

- ***Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:*** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- ***Doanh thu hoạt động tài chính:*** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hiện tại Công ty áp dụng hai loại thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% và 20%. Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất nước sạch theo công văn số 4185/CT-TNHT ngày 24 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Nam Định về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng với thu nhập từ các hoạt động khác.

Thuế GTGT (giá trị gia tăng) với nước sạch là 5% theo đúng quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Tiền mặt	2.450.595.750	1.483.725.100
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.172.099.414	31.234.463.818
Cộng	25.622.695.164	32.718.188.918

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ban Quản lý đầu tư và XD thành phố Nam Định	674.747.100	674.747.100
- Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường	223.740.525	548.381.325
- UBND Huyện Vụ Bản (DC&LD để nâng cấp đoạn từ QL 10-> Báng cầu)	315.158.000	315.158.000
- UBND thị trấn Cổ Lễ+Trạm y tế+Bến xe	172.459.132	171.970.832
- Công ty cổ phần TCE VINA DENIM-NĐ	857.469.925	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	600.862.510	508.789.593
Cộng	2.844.436.399	2.219.046.850

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	33.046.361.999	11.991.483.998
- Công ty cổ phần Viwaseen 3	2.775.124.600	10.462.663.000
- Công ty cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	2.766.821.240	2.843.020.000
Các đối tượng khác	1.796.045.701	1.294.718.700
Cộng	40.384.353.540	26.591.885.698

8. PHẢI THU KHÁC

30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
----------------	----------------

- Bảo hiểm xã hội	253.358.972	231.421.210
- Bảo hiểm y tế	41.206.990	38.576.226
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.431.592	28.677.556
- Tạm ứng	934.747.894	228.842.844
- Ký quỹ, ký cược	2.999.388.000	2.999.388.000
- Phải thu khác	26.061.452	147.671.662
Cộng	<u>4.289.194.900</u>	<u>3.674.577.498</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8.337.937.304	(96.173.088)	9.047.616.875	(96.173.088)
- Công cụ, dụng cụ	540.040.548		501.519.579	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.174.429.668		3.369.338.629	
Cộng	<u>14.052.407.520</u>	<u>(96.173.088)</u>	<u>12.918.475.083</u>	<u>(96.173.088)</u>

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2019	<u>290.678.665.665</u>	<u>78.614.046.939</u>	<u>608.225.162.832</u>	<u>2.506.126.980</u>
- Mua trong năm	96.736.341		1.315.552.000	269.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	35.527.273		5.594.962.877	
- Tăng khác				
- Giảm khác				
30/06/2019	<u>290.810.929.279</u>	<u>78.614.046.939</u>	<u>615.135.677.709</u>	<u>2.775.126.980</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2019	<u>187.970.966.166</u>	<u>64.033.641.729</u>	<u>344.712.678.916</u>	<u>915.631.100</u>
- Khấu hao trong năm	9.689.464.168	2.643.630.195	25.090.638.833	134.866.400
30/06/2019	<u>197.660.430.334</u>	<u>66.677.271.924</u>	<u>369.803.317.749</u>	<u>1.050.497.600</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2019	<u>102.707.699.499</u>	<u>14.580.405.210</u>	<u>263.512.483.916</u>	<u>1.590.495.880</u>
30/06/2019	<u>93.150.498.945</u>	<u>11.936.775.015</u>	<u>245.332.359.960</u>	<u>1.724.629.380</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán và ghi sổ đồng hồ VN	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	706.365.000	706.365.000
- Mua trong năm		
- Tặng khác		
30/06/2019	706.365.000	706.365.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	318.224.856	318.224.856
- Khấu hao trong năm	70.636.506	70.636.506
- Giảm khác		
30/06/2019	388.861.362	388.861.362
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	388.140.144	388.140.144
30/06/2019	317.503.638	317.503.638

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Công trình nước thô mới cho nhà máy nước Vụ Bản	20.544.631.749	2.894.422.983
- Đầu tư nâng cấp tài sản cố định khác	1.003.800.623	676.301.567
Cộng	21.548.432.372	3.570.724.550

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ	2.059.880.214	2.015.495.959
- Lợi thế kinh doanh	384.790.000	439.760.000
- Chi phí cải tạo thay thế cụm đồng hồ	24.093.799.293	25.673.534.245
Cộng	26.538.469.507	28.128.790.204

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019 <u>Giá trị, VND</u>	01/01/2019 <u>Giá trị, VND</u>
- Tiền đường trực dân góp	17.144.493.000	15.892.683.000
- Phải trả người bán khác	3.561.406.923	6.174.198.828
<u>CỘNG</u>	<u>20.705.899.923</u>	<u>22.066.881.828</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2019
Các khoản phải thu				
- Lệ phí môn bài		12.000.000	10.000.000	2.000.000
Cộng		12.000.000	10.000.000	2.000.000
Các khoản phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	582.427.674	5.548.983.558	4.989.219.346	22.663.462
- Thuế thu nhập cá nhân	112.817.509	295.570.806	236.258.058	53.504.761
- Thuế tài nguyên	247.624.136	1.364.794.178	1.345.291.559	228.121.517
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	281.617.494	1.089.361.393	1.500.000.000	692.256.101
- Thuê đất		266.877.760	266.877.760	
- Quyền khai thác tài nguyên nước	1.207.667.000	1.354.508.000	146.841.000	
Cộng	2.432.153.813	9.920.095.695	8.484.487.723	996.545.841

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019 <u>VND</u>	01/01/2019 <u>VND</u>
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay		176.673.783
- Tiền bổ sung cơm ca cho CBCNV		258.610.000
- Tiền hợp hội nghị tổng kết		46.000.000
- Các khoản chi phí khác		571.375.888
	0	1.052.659.671

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘ KHÁC

	30/06/2019 <u>VND</u>	01/01/2019 <u>VND</u>
Ngắn hạn		
+ Phí nước thải các cơ quan hộ dân	2.045.298.618	1.476.476.214
+ Phải trả khác	343.185.899	449.581.660
Cộng	<u>2.388.484.517</u>	<u>1.926.057.874</u>

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2019	Tăng giảm trong kỳ	
	Giá trị	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	33.172.690.219	11.172.604.009	14.510.693.210
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>23.884.580.290</i>	<i>10.816.636.009</i>	<i>12.033.073.281</i>
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	5.049.983.060	2.524.991.530	2.524.991.530
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	9.588.940.846	4.207.902.022	4.334.081.824
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	9.245.656.384	4.083.742.457	5.174.000.927
<i>Vay cá nhân (iv)</i>	<i>9.288.109.929</i>	<i>355.968.000</i>	<i>2.477.620.000</i>
b) Vay dài hạn	63.364.131.559	23.306.898.220	10.816.636.009
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	12.338.534.181	-	2.524.991.530
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	44.999.624.078	23.306.898.220	4.207.902.022
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	6.025.973.300	-	4.083.742.457

Ghi chú:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

- (i) Vay vốn theo Hợp đồng số 02-1999/HĐ-TDNN ngày 07/07/1999. Số tiền vay là 30.000.000 France Pháp (FPF), là 22.377.000 FRF; thời hạn cho vay vốn là 15 năm, trong đó có 04 năm ân hạn, lãi vay 1%/năm. Nguồn tín dụng thời hạn 10 năm, không có ân hạn. Hợp đồng được sửa đổi bổ sung bởi các phụ lục hợp đồng ngày 01/02/2002 và Theo đó, chuyển đổi đồng tiền cho vay sang đồng Việt Nam, lãi suất mỗi kỳ là 2,5%/6 tháng, thời hạn vay đến Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước TP. Nam Định (F3).
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	Dư nợ 30/06/2019	Hạn trả nợ	Mục đích v quan đến:
1	0817	1/9/2017	2.600.000.000	439.461.320	247.206.320	01/09/2021	Dự án cải t xí nghiệp k Ý Yên
2	1117	4/12/2017	2.500.000.000	2.040.804.000	1.428.564.000	04/12/2022	Dự án lắp c nước cho k Nam Định
3	1117	07/11/2017	5.000.000.000	2.886.771.139	2.020.743.139	08/11/2022	Dự án nối n triển khách Trực, tỉnh l
4	0710/2014	10/07/2014	2.900.000.000	1.740.000.000	290.000.000	07/10/2019	Dự án lắp c Yên Mỹ, h
5	2304/2015	05/11/2015	2.466.000.000	1.235.238.750		10/5/2019	Dự án Chi tuyển ống c huyện Trư
6	0916	13/09/2021	9.900.000.000	8.347.844.800	3.954.248.590	13/09/2021	Dự án Xây mới cho nh
7	0617	14/06/2022	1.600.000.000	1.584.347.800	949.808.680	14/06/2022	Dự án Nối nước cho 3 huyện Trư
8	1406/2016	16/06/2021	3.167.938.000	3.167.938.000	1.333.864.422	16/06/2021	Dự án Cải t nước sạch l

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

							tỉnh lộ 488
9	2207/2015	23/07/2019	2.000.000.000	1.241.979.935	225.807.935	23/07/2019	Dự án Cải thô phục v rộng quốc
10	2307/2015	23/07/2019	3.000.000.000	1.561.019.867	283.820.867	23/07/2019	Dự án Xây công suất
11	01/2016	29/01/2021	5.900.000.000	5.882.778.370	2.165.001.049	29/01/2021	Dự án Đầu sinh hoạt x tỉnh Nam H
12	03/2016	29/03/2021	2.500.000.000	2.500.000.000	980.263.159	29/03/2021	Dự án Nân ống cấp 1 cầu Dư Du Bản - Nam
13	0608/2014	T08/2014	2.700.000.000	1.485.000.000	135.000.000	07/8/2019	Dự án cải t Vụ Bản từ
14	1117	07/11/2017	5.000.000.000	1.990.531.543	1.548.191.543	08/11/2022	Dự án nổi triển khách Trực, tỉnh
15	08/2018	10/08/2018	60.062.984.000	37.121.076.220	37.121.076.220	12/8/2030	Dự án Xây cho nhà m
16	05/2019	05/2019	2.700.000.000	1.904.969.000	1.904.969.000	25/10/2023	Dự án Bô s 3.000m3/N nước Vụ B 10.000m3/

Tổng Cộng

54.588.564.924

Ghi chú (tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Nam Định kể trên có lãi suất từ 9,0

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp số 01/2015/VCB.NDI; 02/2015/NHNT.NDI-TCTS; 01/2016/VCB.NDI-TC; 02/2016/V
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số BP 708031;
- Toàn bộ máy móc, thiết bị công nghệ, Phương tiện truyền dẫn tại Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Ý Yên;
- Máy móc thiết bị, phương tiện truyền dẫn tại Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Trục Ninh – TT Cổ Lễ, huyện
- Tài sản gắn liền với đất theo 02 GCN QSD đất AK 920836 và AK 920829.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	Dư nợ 30/06/2019	Hạn trả nợ	Mục đích vay
1	03/2015/TH-VCB.NDI	10/20/2015	3.354.000.000	3.354.000.000	467.913.927	10/21/2019	ĐTD, tuyến điểm
2	01/2016/TH-VCB.NDI	01/06/2016	4.000.000.000	4.000.000.000	732.103.257	01/07/2020	ĐTD, 2 cấp Nam
3	04/2016/TH/VCB.NDI	6/22/2016	2.000.000.000	2.000.000.000	500.000.000	22/06/2020	Cải tạo thô p mở r
4	06/2016/TH/VCB.NDI	12/23/2016	2.500.000.000	2.500.000.000	702.639.200	03/02/2020	Lắp đ OD35 cấp n quốc
5	07/2016/TH/VCB.NDI	12/23/2016	6.000.000.000	6.000.000.000	2.289.973.300	23/12/2020	Bổ su cao n đến n
6	02/2017/TH/VCB.NDI	05/09/2017	4.000.000.000	4.000.000.000	2.174.000.000	05/12/2021	Nối n nước Ninh

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

7	09/2016/TH/VCB.NDI	23/12/2016	10.000.000.000	10.000.000.000	4.280.000.000	23/12/2020	Quản t Định
8	10/2016/TH/VCB.NDI	23/12/2016	7.500.000.000	7.500.000.000	4.125.000.000	01/05/2022	Nổi m nước s Ninh -

Tổng cộng

15.271.629.684

Ghi chú (tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nam Định kể trên có lãi suất bằng cộng với biên độ 3,5% điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng.

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2176/HĐTC; 2176A/HĐTC; 2176B/HĐTC ký ngày 04/06/2015;
- Các tài sản hình thành trong tương lai tương ứng với mục đích sử dụng vốn vay;
- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ và có liên quan đến Dự án;
- Toàn bộ nguồn thu và các khoản lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác Dự án.

(iv) Vay vốn cá nhân theo các hợp đồng vay với kỳ hạn vay từ 03 tháng đến 06 tháng, lãi nhận cuối kỳ. Lãi s
Nếu đến hạn mà bên cho vay chưa lấy tiền thì bên vay sẽ chuyển cả số tiền gốc và lãi sang kỳ hạn mới tương ứng v
thuận giữ hai bên tại thời điểm đáo hạn.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Tổng cộng
01/01/2019	<u>343.117.480.000</u>	<u>(128.270.000)</u>	<u>17.450.358.709</u>	<u>0</u>	<u>360.439.568.709</u>
- Lãi trong kỳ			9.717.200.226		
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ			(17.450.358.709)	963.051.108	
- Mua lại cổ phần của nhân viên		(186.850.000)			
30/06/2019	<u>343.117.480.000</u>	<u>(315.120.000)</u>	<u>9.717.200.226</u>	<u>963.051.108</u>	<u>353.482.611.334</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II- 2019 VND	Quý II- 2018 VND
- Kinh doanh nước sạch	55.218.413.014	50.270.244.120
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	1.833.207.459	2.836.634.255
- Nhựa composite, nhượng bán vật tư ngành nước		395.025.000
- Nước uống Thiên Trường	482.392.157	526.938.064
Cộng	<u>57.534.012.630</u>	<u>54.028.841.439</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II - 2019 VND	Quý II - 2018 VND
- Kinh doanh nước sạch	37.530.967.384	33.070.545.498
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	1.630.605.810	2.681.493.125
- Nhựa composite, nhượng bán vật tư ngành nước		332.512.510
- Nước uống Thiên Trường	99.173.672	327.262.510
Cộng	<u>39.260.746.866</u>	<u>34.353.879.956</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Quý II - 2019 VND	Quý II - 2018 VND
----------------------	----------------------

-Lãi tiền gửi, tiền cho vay

11.670.651

9.140.143

Cộng

11.670.651

9.140.143

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

**Quý II-2019
VND**

**Quý II- 2018
VND**

- Chi phí lãi vay

1.593.577.346

2.257.578.478

Cộng

1.593.577.346

2.257.578.478

24. THU NHẬP KHÁC

**Quý II-2019
VND**

**Quý II-2018
VND**

- Phạt vi phạm quy chế sử dụng nước

46.204.493

130.000.000

- Thu nhập khác

16.364.036

Cộng

46.204.493

146.364.036

25. CHI PHÍ KHÁC

**Quý II- 2019
VND**

**Quý II- 2018
VND**

Các khoản chi phí khác

109.183.062

133.240.168

Cộng

109.183.062

133.240.168

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH.

**01/01/2019
đến 30/06/2019
VND**

**01/01/2018
đến 30/06/2018
VND**

Hoạt động chịu thuế suất 10%

Tổng thu nhập phát sinh trong đó:

101.647.611.902

Thu nhập chịu thuế TNDN

101.647.611.902

Thu nhập không chịu thuế TNDN

Tổng chi phí phát sinh, trong đó

90.774.164.704

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

90.774.164.704

Chi phí thuế không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 10.873.447.198

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 10%

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 1.087.344.720

Hoạt động chịu thuế suất 20%

Tổng thu nhập phát sinh trong đó: 4.839.481.479 102.369.571.697

Thu nhập chịu thuế TNDN 4.839.481.479 102.369.571.697

Thu nhập không chịu thuế TNDN

Tổng chi phí phát sinh, trong đó 4.906.367.058 93.851.027.809

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 4.906.367.058 93.851.027.809

Chi phí thuế không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp 76.968.947 28.605.532

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 10.083.368 8.547.149.420

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20% 20%

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 2.016.673 1.709.429.884

Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành 1.089.361.393 1.709.429.884

Công ty tính áp dụng thuế suất 10% cho phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) từ năm 2019. Tại thời điểm quý I năm 2019 trên báo cáo tài chính Công ty chưa áp dụng thuế suất 10% vì chưa có công văn trả lời của cục thuế tỉnh Nam Định nên quý II công ty sẽ tính toán và bù trừ với khoản thuế đã nộp quý I và điều chỉnh thuế suất áp dụng cho hoạt động sản xuất nước sạch là 10%, các hoạt động khác vẫn áp dụng thuế suất 20%.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý II năm 2019</u>	<u>Quý II năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.442.839.826	3.728.165.574
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.442.839.826	3.728.165.574
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	34.280.548	34.288.462
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	159	109

Nam Định, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Tổng giám đốc

VŨ ĐỨC TRỌNG

NGUYỄN THÀNH TRÌ

NGUYỄN SỸ LONG